

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH

BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2016

Gồm các biểu mẫu:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
 CTY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH
 Huyện Vân Canh - T. Bình Định

Mẫu số : B 01a - DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	30/06/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
100 = 110+120+130+140+150	100		14.799.204.969	17.481.375.123
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.011.109.238	3.906.590.867
1. Tiền	111		5.011.109.238	3.906.590.867
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	4.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	-	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.569.237.754	8.943.636.090
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	-	1.145.506.006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	8.539.514.000	5.947.980.927
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	29.723.754	1.850.149.157
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		143.380.194	4.600.547
1. Hàng tồn kho	141	V.08	143.380.194	4.600.547
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.075.477.783	626.547.619
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		245.731.032	265.731.032
3. Thuế và các khoản khác phải thu N.nước	153	V.19b	138.153.671	146.026.507
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác (TK: 141)	155	V.15a	691.593.080	214.790.080

B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260	200		43.678.461.400	33.658.153.549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khác hàng	211		-	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.244.151.393	1.244.108.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.244.151.393	1.244.108.684
- Nguyên giá	222		3.465.659.489	2.758.994.671
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.221.508.096)	(1.514.885.987)
2. Tài sản cho thuê tài chính	224			0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.079.250.249	29.098.374.119
1. CP sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.09a	38.079.250.249	28.875.472.569
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	222.901.550
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.200.000.000	1.200.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		355.059.758	315.670.746
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14b	350.059.758	292.709.266
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.15b	5.000.000	22.961.480
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		58.477.666.369	51.139.528.672
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		22.375.919.401	12.584.765.422
I. Nợ ngắn hạn	310		16.675.329.763	5.925.754.526

1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17a	1.439.083.670	13.400.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18a	14.487.993.994	11.593.200
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.19a	-	-
4. Phải trả người lao động	314		333.879.406	2.476.480.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20a	-	325.511.120
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a	5.765.006	1.832.906.086
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		408.607.687	1.265.863.145
13. Quỹ hình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5.700.589.638	6.659.010.896
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17b	6.000.000	26.000.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21b	2.986.446.298	3.924.867.556
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	V.16b	2.708.143.340	2.708.143.340
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		36.101.746.968	38.554.763.250
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.27a	37.234.315.753	38.122.291.630
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.219.000.000	27.219.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu (Liên doanh)	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.191.174.220	1.191.174.220
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(887.975.877)	

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(205.753.020)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(682.222.857)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		9.712.117.410	9.712.117.410
13. Lợi ích cổ đông có quyền kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(1.132.568.785)	432.471.620
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	(1.132.568.785)	432.471.620
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		58.477.666.369	51.139.528.672

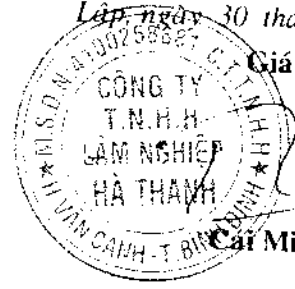
Kế toán trưởng



Lê Cao Cường

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2016

Giám đốc




Cai Minh Tùng

100/CI T AN HA CAI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 và 6 tháng năm 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		6 tháng	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	I	VI.1	11.593.200		11.593.200	2.849.851.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10		11.593.200		11.593.200	2.849.851.100
4. Giá vốn hàng bán	II	VI.3	6.320.423		6.320.423	2.145.804.957
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		5.272.777	-	5.272.777	704.046.143
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.203.725		23.155.370	119.937.955
7. Chi phí Tài chính	22	VI.5			0	41.608.208
- Trong đó chi phí lãi vay	23					
8. Phần Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24				540.000.000	
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	836.619.536		1.600.324.201	151.176.024
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		(826.143.034)	-	(1.031.896.054)	631.199.866
12. Thu nhập khác	31	VI.6	200.000.000		200.000.000	227.272.727
13. Chi phí khác	32	VI.7	56.079.823	0	56.079.823	259.980.853
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		143.920.177	0	143.920.177	(32.708.126)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(682.222.857)	0	(887.975.877)	598.491.740
16. Thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10			0	131.668.183
17. Chi phí Thuế TNĐN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		(682.222.857)	-	(887.975.877)	466.823.557

Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2016

Giám đốc



(Handwritten signature)

06/06/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2 và 6 tháng năm 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết Min h	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
I. Lợi nhuận trước thuế	01		(682.222.857)	0	(887.975.877)	598.491.740
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ	02		40.443.740	0	84.965.122	142.602.254
- Các khoản dự phòng	03		0	0		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04		0	0		41.608.208
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.203.725)	0	(563.155.370)	(29.203.442)
- Chi phí lãi vay	06		0	0		
- Các khoản điều chỉnh khác	7					
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn	08		646.982.842	0	1.366.166.125	753.498.760
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(3.890.607.440)	0	(5.708.852.487)	274.207.855
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(63.605.741)	0	(63.605.741)	(24.155.572.359)
- Tăng giảm các khoản phải trả						
(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.683.365.627	0	13.678.865.627	17.850.787.469
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		0	0		(1.167.739.569)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Tiền lãi vay đã trả	14					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0		(160.091.869)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			0		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(502.886.749)	0	(1.588.270.221)	(947.228.313)
Lưu chuyển tiền thuần trong hoạt động kinh doanh	20		8.579.282.855	0	4.951.971.053	(7.552.138.026)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.924.770.436)	0	(7.991.372.859)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		143.920.177	0	143.920.177	(32.708.126)
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ cũ	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0		4.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0		

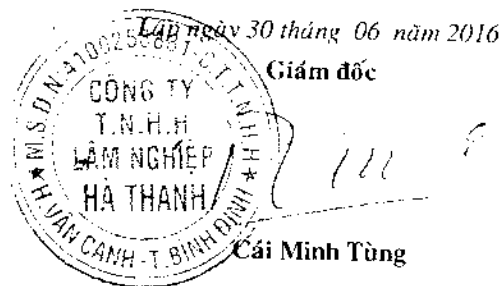
388
 G T
 H.
 IGH
 HA
 T

CHỈ TIÊU	Mã số	Tm yết Min	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
I	2	3	4	5	6	7
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0		119.937.955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.780.850.259)	0	(3.847.452.682)	87.229.829
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả vốn góp các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33			0		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0		(2.246.843.232)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần trong hoạt động tài chính	40		0	0	0	(2.246.843.232)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.798.432.596	0	1.104.518.371	(9.711.751.429)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.212.676.642	0	3.906.590.867	21.259.594.026
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.011.109.238	0	5.011.109.238	11.547.842.597

Kế toán trưởng

Lê Cao Cường

Lê Cao Cường



///
T
Y
H
I
E
N
H
///

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty 100% vốn nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh theo Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258881 ngày 31 tháng 7 năm 2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 03 tháng 10 năm 2012.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh hoạt động SXKD trong lĩnh vực lâm nghiệp chủ yếu là hoạt động trồng và chăm sóc rừng, khai thác rừng, sản xuất cây giống lâm nghiệp, ngoài ra công ty còn tham gia hoạt động vận chuyển gỗ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Quản lý, bảo vệ rừng;
- Chế biến nông sản, lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp và ngư nghiệp;
- Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh là Công ty hạch toán độc lập trực thuộc UBND tỉnh Bình Định. Hiện tại Công ty đang có đầu tư liên doanh, liên kết với Công ty CP Pisco-Hà Thanh hoạt động trong lĩnh vực sản xuất dăm gỗ.

6. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

IV Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2003/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 16
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 6

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ. Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Phân phối lợi nhuận thuần

- Công ty phân phối lợi nhuận theo Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

11. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

13. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm khai thác rừng tự nhiên
- Không chịu thuế đối với sản phẩm khai thác rừng trồng, SX cây
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Đối với Dự án trồng rừng nguyên liệu giấy tại Xã Canh Hiệp, Huyện Vân Canh, Tỉnh Bình Định: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm. Được miễn 4 năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế. Năm 2010 là năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, dự án còn được miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án. (Các ưu đãi đầu tư này quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 10/GCN-UB ngày 20/05/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định).
- Đối với Dự án trồng rừng nguyên liệu giấy tại Xã Canh Liên, Huyện Vân Canh, Tỉnh Bình Định: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm. Được miễn 4 năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế. Năm 2012 là năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, dự án còn được miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. (Các ưu đãi đầu tư này quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 41/GCN-UB ngày 20/05/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết						
b1) - Công ty CP Pisico-Hà Thanh	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác						
b2) - Công ty CP TP xuất khẩu Bình Định	1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-

Hiện tại công Ty CP TP xuất khẩu Bình Định đã giải thể, đang chờ các quyết định xử lý về thuế

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	1.145.506.006
Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng	-	1.145.506.006
+ DNTN Trọng Thủy (mua gỗ keo)	-	1.145.506.006
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c/ Các khoản phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Ngắn hạn		
Cộng:	-	1.145.506.006

4. Trả trước cho người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.539.514.000	5.947.980.927
Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán	8.240.000.000	5.947.980.927
+ DNTN Cảnh Toàn (khai thác)	1.500.000.000	
+ DNTN Cảnh Toàn (trồng rừng)		610.000.000
+ DNTN Trọng Thủy (trồng rừng)		3.257.980.927
+ DNTN Trọng Thủy (khai thác)	3.800.000.000	600.000.000
+ DNTN Thiện Phú (Khai thác)	1.570.000.000	
+ DNTN Quyên Thắng (Khai thác)	1.370.000.000	
+ DNTN Quyên Thắng (trồng rừng)		1.480.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	299.514.000	-
+ Đặng Duyên Hải (Thuê đất)	63.334.000	
+ DNTN Cảnh Toàn (Trồng rừng)	116.700.000	
+ DNTN Quyên Thắng (trồng rừng)	39.480.000	

- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

14. Công cụ tài chính

a Ghi nhận ban đầu

* Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác.

* Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

* Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin hỗ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

01- Tiền	(ĐVT: đồng)			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt	263.619.822		23.520.598	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.747.489.416		3.883.070.269	
+ Ngân hàng NN&PTNT huyện Vân Canh (SXKD)	4.719.348.743		2.778.283.672	
+ Ngân hàng NN&PTNT huyện Vân Canh (VNS)	7.342.455		995.554.549	
+ Ngân hàng NN&PTNT huyện Vân Canh (tiền vay)	1.072.400		1.067.600	
+ Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn	5.250.823		5.303.840	
+ Ngân hàng Hàng Hải Quy Nhơn	14.474.995		102.860.608	
Cộng:	5.011.109.238		3.906.590.867	

02- Các khoản đầu tư tài chính				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn			4.000.000.000	4.000.000.000
- TGNH có kỳ hạn 6 tháng				
+ Ngân hàng Hàng Hải Quy Nhơn			4.000.000.000	4.000.000.000

+ DNTN DV cây trồng Nguyễn Hạnh 80.000.000

b) Trả trước cho người bán dài hạn

Các khoản trả trước cho người bán là các bên

c) liên quan

Cộng

8.539.514.000

5.947.980.927

5) Phải thu khác

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

a) Ngắn hạn

- Phải thu người lao động

+ Bảo hiểm thất nghiệp

2.050.842

1.681.530

+ Thù BHYT người lao động

3.076.264

2.522.305

+ Thu BHXH người lao động

16.406.736

13.452.240

+ Thuế TNCN phải thu người lao động

4.359.512

3.327.937

+ Tô thanh Huy

1.895.040

-

+ Lê Văn Tùng

1.935.360

-

- Phải thu khác

+ Bảo hiểm xã hội trả trợ cấp

-

19.909

+ Chi phí QLVR năm 2015

-

1.829.145.236

Cộng:

29.723.754

1.850.149.157

b) Dài hạn

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

Cuối kỳ

Đầu năm

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

Cộng:

7. Nợ xấu

Cuối năm

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Đối tượng

Cộng:

8. Hàng hoá tồn kho :

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

4.770.547

4.600.547

- Chi phí SXKD dở dang

+ CP đầu tư trồng rừng từ 2009-2015

+ Khai thác gỗ keo Canh Giao 2010

26.920.000

+ SX cây hom

85.289.411

+ SX cây keo lai

26.400.236

Cộng:143.380.1944.600.547

- Cuối kỳ không có hàng hóa tồn kho kém phẩm chất

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (đầu tư trồng rừng)				
- Đầu tư Lâm sinh (Vốn Cây đứng)	154.068.732		160.389.155	
- Năm 2009	36.640.503		36.310.503	
- Năm 2010	5.609.373.500		5.551.005.164	
- Năm 2011	5.858.837.929		5.582.818.579	
- Năm 2012	4.387.628.820		4.387.628.820	
- Năm 2013	4.918.495.809		4.850.410.809	
- Năm 2014	6.066.744.389		5.922.380.789	
- Năm 2015	10.973.671.538		2.370.317.750	
- Năm 2016	73.789.029		14.211.000	
Cộng:	<u>38.079.250.249</u>	-	<u>28.875.472.569</u>	

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.576.836.489	31.900.000	1.077.218.182	73.040.000	2.758.994.671
- Mua trong kỳ			1.205.812.000	-	1.205.812.000
- Đầu tư XDCB hoàn					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán			499.147.182		499.147.182
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1.576.836.489	31.900.000	1.783.883.000	73.040.000	3.465.659.489
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	821.846.706	12.681.990	680.357.291	-	1.514.885.987
- KH trong năm	82.218.726	3.190.000	56.976.742	7.304.000	149.689.468
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán			443.067.359		443.067.359
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	904.065.432	15.871.990	294.266.674	7.304.000	1.221.508.096
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	754.989.783	19.218.010	396.860.891	73.040.000	1.244.108.684
- Tại ngày cuối kỳ	672.771.057	16.028.010	1.489.616.326	65.736.000	2.244.151.393

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng đến ngày 30/06/2016 là 496.058.757 đồng

Không có TSCĐ nào đem cầm cố thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2016

11. Tăng giảm TSCĐ vô hình

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

13. Tăng giảm Bất động sản đầu tư

14. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	350.059.758	292.709.266
- CP đầu tư vườn nhân suối I		12.620.350
- CP đầu tư vườn nhân Làng Hiệp Giao	132.650.042	-
- CP mua máy định vị	14.700.000	18.300.000
- Máy vi tính sách tay	14.750.000	17.750.000
- CP sửa chữa cơ quan	31.831.676	53.052.792
- CP sửa nhà làm việc số 2	137.061.374	167.519.458
- Tủ đựng hồ sơ bằng gỗ	19.066.666	23.466.666

15 Tài sản khác (tạm ứng)

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	691.593.080	214.790.080
+ Nguyễn Ngọc Anh	40.193.580	37.193.580
+ Trần Phước Công	90.000.000	5.000.000
+ Nguyễn Thị Thùy Dương	4.000.000	
+ Nguyễn Văn Hải		38.000.000
+ Phạm Thị Quý Hương	6.000.000	
+ Nguyễn Thị Hồng Lý	5.000.000	
+ Phan Văn Định	2.000.000	
+ Thái Thị Hoa	5.399.500	6.596.500
+ Phan Văn Tuấn	13.000.000	
+ Tô thanh Huy	373.000.000	5.000.000
+ Lê văn Thông	25.250.000	
+ Nguyễn Văn Thành	1.500.000	
+ Đào Quốc Thành	5.000.000	
+ Trần Hữu Được	5.250.000	
+ Trần Văn Thiết	21.000.000	
+ Nguyễn Văn Lợi		123.000.000
+ Lê Văn Tùng	95.000.000	
b) Dài hạn	5.000.000	22.961.480
+ Phạm Thành Tâm	2.000.000	5.000.000
+ Nguyễn Danh Vọng	3.000.000	9.000.000
+ Nguyễn Hữu Trí		8.961.480

Cộng:

696.593.080

237.751.560

16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn	2.708.143.340	2.708.143.340	-	-	2.708.143.340	2.708.143.340
- Công ty TNHH trồng rừng Qui Nhơn	2.708.143.340	2.708.143.340	-	-	2.708.143.340	2.708.143.340

17. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán			1.439.083.670	1.439.083.670
+ DNTN Trọng Thủy (Trồng rừng)			1.439.083.670	
+ Bưu điện huyện Vân Canh			-	7.010.000
+ Cơ sở In Đông Phương			-	6.390.000
Cộng :			1.439.083.670	13.400.000
b) Dài hạn				
Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán			6.000.000	26.000.000
+ Đặng Văn Sinh			6.000.000	6.000.000
+ Đặng Duyên Hải			-	20.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng :			6.000.000	26.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng :				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng				

18. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ	Đầu năm
	a) Ngắn hạn	
Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trong tổng người mua trả	14.473.493.994	11.593.200
+ DNTN Thiện Phú (mua gỗ keo)	2.900.000.000	
+ DNTN Cảnh Toàn (mua gỗ keo)	2.880.000.000	
+ DNTN Quyên Thắng (mua gỗ)	2.562.000.000	11.593.200
+ DNTN Trọng Thủy (mua gỗ keo)	6.131.493.994	

Các khoản người mua trả tiền trước khác	14.500.000	-
+ Nguyễn Xuân Hương (mua cây giống)	4.500.000	-
+ Lê Văn Tư	4.000.000	-
+ Nguyễn Thị Cúc	6.000.000	-
Cộng:	14.487.993.994	11.593.200
b) Dài hạn		
Cộng:		
19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải nộp		
Cộng:		
b) Phải thu		
- Thuế Giá trị gia tăng:		
- Thuế thu nhập DN	107.013.389	107.013.389
- Thuế TNCN	13.734.107	21.606.943
- Thuế Tài nguyên :	17.406.175	17.406.175
Cộng:	138.153.671	146.026.507
20. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phí kiểm toán		44.000.000
- Tạp chí công đoàn Bình Định		12.000.000
- Lê văn Thông		29.600.000
- Nhà may Âu Việt		47.735.000
- Tiền đồng phục CBCNV		170.000.000
- Đào Văn Hiệp (đóng bàn ghế)		19.350.000
- CP Nhiên liệu xe con đi công tác		2.826.120
Cộng:		325.511.120
21. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	4.559.006	10.907.080
- Thuế TNCN phải trả người lao động		
- Phải trả phải nộp khác		
+ Nộp về NSNN		1.791.214.006
+ Bảo hiểm xã hội trả trợ cấp	1.206.000	
+ Tiền ăn giữ ca		29.750.000
+ Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy		1.035.000
Cộng:	5.765.006	1.832.906.086

b) Dài hạn

- Phải trả phải nộp khác		352.935.377	352.935.377
+ DNTN Trọng Thủy (Liên doanh trồng rừng)	352.935.377		
+ CBCNV Công ty (đầu tư vào Cty CP pisico-Hà Thanh)	1.200.000.000		1.200.000.000
+ Đền cháy rừng dự án DT 1,2ha	4.000.000		4.000.000
+ Đền bù đường dân sinh	858.000		858.000
+ Tiền thu LGR năm 2010(VCD)	5.119.800		5.119.800
+ KP xây dựng PA rừng bền vững năm 2013	13.005.400		13.005.400
+ KP QL BVR tự nhiên 2014	-		1.838.835.284
+ Nguồn KP còn lại theo QĐ 3731	847.745.690		
+ Đền bù đường Canh Thuận Canh Liên	3.870.000		3.870.000
+ Lãi vay CTY T.rừng Qui Nhơn	554.304.031		501.635.695
+ Đền bù cây keo DA 661	4.608.000		4.608.000
Cộng:	<u>2.986.446.298</u>		<u>3.924.867.556</u>

22. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cộng:

23. Trái phiếu phát hành

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Cộng

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

ĐVT: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm trước	27.219.000.000	-	1.257.683.198	-	9.712.117.410	38.188.800.608
- Tăng trong kỳ trước	-	1.191.174.220	-	3.015.928.422	-	4.207.102.642
+ Lãi trong kỳ trước	-	915.291.245	-	3.015.928.422	-	3.931.219.667
+ Tăng khác	-	275.882.975	-	-	-	275.882.975
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	1.257.683.198	3.015.928.422	-	4.273.611.617

+ Trích lập các quỹ				3.015.928.422		3.015.928.422
+ Giảm khác			1.257.683.198	-	-	1.257.683.198
Số dư đầu năm này	27.219.000.000	1.191.174.220	-	-	9.712.117.410	38.122.291.630
- Tăng vốn trong kỳ này				(887.975.877)		(887.975.877)
+ Lãi trong kỳ này				(887.975.877)		(887.975.877)
+ Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ này						
+ Trích lập các quỹ						
+ Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	27.219.000.000	1.191.174.220	-	(887.975.877)	9.712.117.410	37.234.315.753

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Uy ban nhân dân tỉnh Bình Định	27.219.000.000	27.219.000.000
Cộng:	27.219.000.000	27.219.000.000

c) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(887.975.877)	

- Công ty phân phối lợi nhuận theo Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

28. Nguồn kinh phí :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	3.365.455.943	2.374.366.349
- Chi sự nghiệp	4.498.024.728	1.941.894.729
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(1.132.568.785)	432.471.620

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HDKD

Đơn vị tính : đồng

6 tháng năm 2016

6 Tháng năm 2015

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu (Mã số 1)

- Doanh thu bán gỗ keo rừng trồng		2.794.834.100
- Doanh thu bán cây giống	11.593.200	
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển		55.017.000
Cộng:	11.593.200	2.849.851.100

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng).

- Doanh thu bán gỗ keo		2.726.244.800
------------------------	--	---------------

- Công ty CP Pisico-Hà Thanh		58.124.800
- Công ty TNHH trồng rừng Qui Nhơn		2.668.120.000
2. Các khoản giảm trừ Doanh thu (Mã số 2)	6 tháng năm 2016	6 Tháng năm 2015
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	6 tháng năm 2016	6 Tháng năm 2015
- Giá vốn khai thác gỗ keo rừng trồng		2.055.274.113
- Giá vốn cây quế	6.320.423	
- Giá vốn dịch vụ vận chuyển		90.530.844
Cộng :	6.320.423	2.145.804.957
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	6 tháng năm 2016	6 Tháng năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.155.370	119.937.955
- Cổ tức lợi nhuận được chia	540.000.000	
Cộng :	563.155.370	119.937.955
5. Chi phí Tài chính : (Mã số 22)	6 tháng năm 2016	6 Tháng năm 2015
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		41.608.208
- Khác		
Cộng :	-	41.608.208
6. Thu nhập khác (Mã số 31)	6 tháng năm 2016	6 Tháng năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ.	200.000.000	227.272.727
Cộng :	200.000.000	227.272.727
7. Chi phí khác (Mã số 32)	6 tháng năm 2016	6 Tháng năm 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	56.079.823	259.980.853
Cộng :	56.079.823	259.980.853
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	6 tháng năm 2016	6 Tháng năm 2015
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong năm	1.600.324.201	1.381.222.409
Chỉ tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN (phân bổ theo CPQLDN hạch toán trong		
- kỳ)		
+ Tiền lương	690.312.201	684.598.258
+ Bảo hiểm	133.327.225	139.587.000
- Các khoản CP QLDN khác	776.684.775	603.366.832
b) CP QLDN kỳ trước phân bổ kỳ này	-	46.329.681
c) Các khoản ghi giảm CP QLDN trong kỳ	-	46.329.681
- Tiền lương người lao động năm 2014		

d) Chi phí QLDN phân bổ tiêu thụ trong kỳ này	1.600.324.201	151.176.024
e) Chi phí QLDN còn lại phân bổ kỳ sau	-	1.230.046.385
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	6 tháng năm 2016	6 Tháng năm 2015
- Chi phí nguyên vật liệu	76.900.423	107.147.289
- Chi phí nhân công	868.535.215	942.005.160
- Chi phí khấu hao TSCĐ	124.115.480	114.712.242
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.597.271	38.291.208
- Chi phí khác bằng tiền	610.785.459	376.640.641
Cộng :	1.738.933.848	1.578.796.540

10. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trung năm (Mã số 51)

	6 tháng năm 2016	6 Tháng năm 2015
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(887.975.877)	598.491.740
+ Lợi nhuận hoạt động ưu đãi		
+ Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi	-	598.491.740
- Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	
+ Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)		
+ Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)		
- Tổng thu nhập chịu thuế	-	
+ Thu nhập chịu thuế hoạt động ưu đãi	-	-
+ Thu nhập chịu thuế hoạt động không ưu đãi	-	598.491.740
- Thuế TNDN	-	131.668.183
+ Thuế TNDN hoạt động ưu đãi	-	-
+ Thuế TNDN hoạt động không ưu đãi	-	131.668.183
- Thuế TNDN được giảm	-	-
+ Thuế TNDN được miễn của hoạt động ưu đãi	-	-
+ Thuế TNDN được giảm 30%	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	131.668.183
Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN năm nay	-	-
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	-	131.668.183
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(887.975.877)	466.823.557

11. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty CP Pisico-Hà Thanh
 Công ty TNHH trồng rừng Qui Nhơn
 Công ty CP xây dựng Thủy lợi Bình Định

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty cho vay
 Công ty nhận đầu tư dài hạn

c. Số dư với các bên liên quan

30/06/2016

1/1/2016

	USD	VND	USD	VND
Công ty TNHH trồng rừng Qui Nhơn (gốc vay)	123.620.0	2.708.143.340	123.620.00	2.708.143.340
Công ty TNHH trồng rừng Qui Nhơn (lãi vay)	26.122.91	527.824.146	23.761.1	501.635.695

d. Thu nhập của Ban Giám đốc

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng năm 2016
Ban Giám đốc	Tiền lương	372.795.346

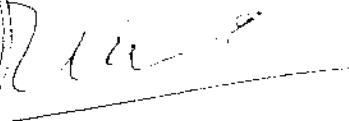
Kế toán trưởng



Lê Cao Cường



Giám đốc



Cái Minh Tùng